TÒA ÁN NHÂN DÂN CÔNG HIA XỸ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT NAM
KHU VỰC 4 - VĨNH LONG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 5 – 2026
" V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mỡn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Lâm Văn Dũng
2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Vĩnh Long.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Vĩnh Long*: không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 145/2026/TLST – HNGĐ ngày 06/3/2026 về việc *"Ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2026/ QĐXXST – HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Bé T**,** sinh năm 1987.
Địa chỉ: ấp B, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.
- *Bị đơn*: Anh Trương Văn T1, sinh năm 1988.
Địa chỉ: ấp B, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ ***Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:***

- *Về mối quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh T1 hôn nhân hình thành trên cơ sở tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 04/10/2011. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại xã Q. Đến năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải, đời sống chung không thể dung hòa. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2025 đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Như Ý, sinh ngày 10/8/2011 và Trương Thái K, sinh ngày 14/5/2014. Sau khi ly hôn, chị đồng ý giao 02 con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bảng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

Tại phiên tòa:

+ Chị T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đối với bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn phát sinh tranh chấp hôn nhân và gia đình; Bị đơn là anh T1 có địa chỉ tại xã Q, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

Xét việc bị đơn anh T1 được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét thấy:

[2.1] Giữa Chị T và anh T1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh, chị có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống; giữa vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Đồng thời, chị T và anh T1 đã ly thân với nhau từ tháng 5/2025 đến nay.

Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 1 Điều 56 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc … hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân

lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quy định "a) Không có tình cảm vợ chồng, ví dụ: Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; **vợ, chồng sống ly thân**, bỏ mặc vợ hoặc chồng; c) Vợ chồng xúc phạm nhau, làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, tổn thất về tinh thần…"

[3.1] Về con chung:

Xét việc chị T đồng ý giao cháu Trương Thị Như Ý, sinh ngày 10/8/2011 và Trương Thái K, sinh ngày 14/5/2014 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án nhận thấy:

Từ nhỏ cháu Ý và cháu K sống chung với gia đình anh T1 cuộc sống phát triển bình thường về tinh thần, thể chất. Đồng thời cháy Ý và cháu K cũng có nguyện vọng sống chung với anh T1. Do đó cần tiếp tục giao cháu Ý và cháu K cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không có yêu cầu.

[3.2] Về tài sản chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[3.3] Về nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[3.4] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 92, 147, 227 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm; Điều 9, 51, 55, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Trương Văn T1.

2. Về con chung:

Giao cháu Trương Thị Như Ý, sinh ngày 10/8/2011 và Trương Thái K, sinh ngày 14/5/2014 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị T phải nộp số tiền là: 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí sơ thẩm về ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0003900 ngày 06/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long nên chị T không phải nộp thêm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
THẨM
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Kv4;
- Phòng THADS Kv4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Mỡn